

Số: /QĐ-UBND Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư Khai thác khoáng sản đất, đá làm vật liệu san lấp tại núi Niêm Sơn Nội, xã Việt Khê, thành phố Hải Phòng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025; Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty Cổ phần Cơ khí và xây dựng Thuận Thiên tại Văn bản số 01/CV-MT ngày 22 tháng 9 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 935/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư Khai thác khoáng sản đất, đá làm vật liệu san lấp tại núi Niêm

Sơn Nội, xã Việt Khê, thành phố Hải Phòng (sau đây gọi là Dự án) của Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Thuận Thiên (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Việt Khê, thành phố Hải Phòng với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý hồ sơ thẩm định và các tài liệu liên quan đến Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định; chủ trì cùng Ủy ban nhân dân xã Việt Khê và các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện những nội dung bảo vệ môi trường trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Giao Ủy ban nhân dân xã Việt Khê căn cứ thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức, thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với Chủ dự án theo quy định của pháp luật; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát những nội dung về bảo vệ môi trường trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Việt Khê, Giám đốc Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Thuận Thiên và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công TP Hải Phòng;
- UBND xã Việt Khê;
- Quỹ BVMT TP HP;
- Công ty CP cơ khí và xây dựng Thuận Thiên;
- Cổng thông tin điện tử thành phố (để công khai Quyết định);
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NN&MT, NVKTGS;
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA
DỰ ÁN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐẤT, ĐÁ LÀM VẬT LIỆU
SAN LẤP TẠI NÚI NIÊM SƠN NỘI, XÃ VIỆT KHÊ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án đầu tư: Khai thác khoáng sản đất, đá làm vật liệu san lấp tại núi Niêm Sơn Nội, xã Việt Khê, thành phố Hải Phòng.
- Địa điểm thực hiện Dự án: xã Việt Khê, thành phố Hải Phòng.
- Chủ dự án đầu tư: Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Thuận Thiên.
- Địa chỉ liên hệ: thôn Niêm Nội, xã Việt Khê, thành phố Hải Phòng.

1.2. Quy mô, công suất

- Quy mô, công suất:
 - + Trữ lượng khoáng sản đất, đá làm vật liệu san lấp được phép đưa vào thiết kế khai thác là 7.215.040,0 m³ (theo Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ)).
 - + Công suất khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 359/GP-UBND ngày 21/3/2012 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) cấp, được điều chỉnh tại Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ): 510.000 m³/năm.
 - + Công suất khai thác sau khi được phê duyệt điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản (điều chỉnh Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ)) cho phép tăng trữ lượng khai thác và công suất khai thác: 780.000 m³/năm.
- Thời hạn hoạt động của Dự án: Đến ngày 21/9/2033 (căn cứ theo thời hạn sử dụng đất thực hiện Dự án đã được Ủy ban nhân dân thành phố cấp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số CH 866797 ngày 27/10/2017).

1.3. Công nghệ khai thác

Áp dụng hệ thống khai thác theo lớp bằng vận tải trực tiếp. Đất, đá được máy xúc bốc xúc trực tiếp lên ô tô vận tải đến nơi tiêu thụ; trong quá trình khai thác, gặp những đất, đá có độ cứng lớn sử dụng đầu đập thủy lực làm tơi trước khi xúc. Đất, đá sau khi bốc xúc lên ô tô sẽ được vận chuyển về khu vực cần san lấp. Dựa trên kết quả lựa chọn tầng, phân tầng khai thác chiều cao phù hợp với chiều

sâu xúc hợp lý của chủng loại máy xúc (chiều cao mỗi tầng 10m, chia thành 02 phân tầng 6m và 4m), sử dụng máy xúc thủy lực gầu ngược đứng trên mặt tầng hoặc phân tầng công tác thực hiện chất tải vào ô tô vận chuyển. Việc bốc xúc thực hiện theo trình tự từng tầng, phân tầng theo hướng phát triển dọc một bờ công tác, từ trên xuống dưới, từ ngoài vào trong.

TT	Tên thông số hệ thống khai thác	Ký hiệu	Đơn vị	Giới hạn
1	Chiều cao tầng khai thác	H	m	10
2	Chiều cao tầng kết thúc	H_{kt}	m	10
3	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	α	Độ	45
4	Góc nghiêng sườn tầng kết thúc	α_{kt}	Độ	40
5	Góc dốc bờ kết thúc	γ_{kt}	Độ	35-38
6	Góc dốc bờ công tác	φ_{ct}	Độ	0
7	Chiều rộng mặt tầng công tác min	B_{min}	m	26,0
8	Chiều rộng dải khẩu	A	m	15,0
9	Chiều rộng mặt tầng kết thúc	B_{kt}	m	4,0
10	Chiều dài tuyến công tác	L	m	30-50

1.4. Phạm vi

* *Phạm vi báo cáo đánh giá tác động môi trường:*

- Khu vực Dự án có tổng diện tích 168.992,3m², bao gồm:

+ Diện tích đất bãi khai thác: 160.054,6 m² gồm: khu khai thác khoáng sản đất, đá làm vật liệu san lấp là 158.691,6 m²; khu bãi xúc bốc là 1.363 m².

+ Diện tích xây dựng công trình: 1.288,1 m² gồm: đất văn phòng mở là 98 m²; đất xây dựng cơ sở hạ tầng 1 là 36,9 m²; đất xây dựng cơ sở hạ tầng 2 là 607,4 m²; đất khu hồ lắng 1 là 450,5 m²; đất khu hồ lắng 2 là 95,3 m².

+ Đất giao thông, sân đường nội bộ là 7.649,6m².

- Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án thuộc phạm vi báo cáo đánh giá tác động môi trường gồm: Hoạt động khai thác đất, đá bằng đào xúc và vận chuyển bằng ô tô; hoạt động của các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường và cải tạo, phục hồi môi trường khi kết thúc khai thác; hoạt động sinh hoạt của công nhân.

- Mức sâu khai thác: +5,3 m (giữ nguyên mức sâu khai thác theo Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ)).

- Ranh giới, tọa độ khu vực khai thác (theo Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ)), cụ thể:

STT	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000		STT	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000	
		(Kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)				(Kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
1	1	2321 977,980	589 453,428	22	22	2321 627,269	589 246,408
2	2	2321 890,804	589 727,741	23	23	2321 627,121	589 230,393
3	3	2321 868,621	589 707,251	24	24	2321 639,064	589 199,583
4	4	2321 824,219	589 781,733	25	25	2321 648,500	589 204,115
5	5	2321 512,653	589 655,677	26	26	2321 655,342	589 205,094
6	6	2321 535,458	589 609,238	27	27	2321 658,466	589 202,662
7	7	2321 570,631	589 590,356	28	28	2321 662,006	589 201,261
8	8	2321 573,985	589 557,309	29	29	2321 655,709	589 196,341
9	9	2321 573,995	589 532,286	30	30	2321 646,037	589 181,595
10	10	2321 585,024	589 504,109	31	31	2321 665,802	589 186,811
11	11	2321 587,013	589 453,257	32	32	2321 770,011	589 219,551
12	12	2321 579,791	589 439,923	33	33	2321 785,476	589 247,627
13	13	2321 569,530	589 416,669	34	34	2321 827,815	589 292,961
14	14	2321 576,367	589 409,154	35	35	2321 784,251	589 311,300
15	15	2321 579,217	589 400,643	36	36	2321 817,520	589 336,148
16	16	2321 574,126	589 397,539	37	37	2321 840,603	589 351,101
17	17	2321 561,923	589 397,623	38	38	2321 874,231	589 342,258
18	18	2321 564,039	589 366,629	39	39	2321 912,704	589 380,472
19	19	2321 594,904	589 303,986	40	40	2321 937,921	589 402,845
20	20	2321 613,419	589 313,027	41	41	2321 961,119	589 372,611
21	21	2321 644,651	589 268,075	42	42	2321 980,828	589 396,992
Diện tích 16,899 ha							

** Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường:*

Khu vực về phía Đông núi Niêm Sơn Nội đã được Ủy ban nhân dân thành phố cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 654/GP-UBND ngày 13/02/2026.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

1.6. Dự án không thuộc danh mục phân loại xanh.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Dự án đã hoàn thành công tác xây dựng cơ bản, khi nâng công suất không phải xây dựng cơ bản mở bổ sung, cụ thể:

Stt	Công trình	Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 (¹)	Theo điều chỉnh kỳ này (Dự án)	Ghi chú
I	Các hạng mục chính			
1	Khu khai thác khoáng sản đất, đá	Diện tích 158.691,6 m ² (Đề lại bờ mỏ giáp với mỏ phía Đông núi Niêm Sơn Nội có diện tích 31.012 m ² ; cốt kết thúc từ + 15 đến +75m)	Diện tích 158.691,6 m ² (Dự án tiến hành khai thác bờ mỏ giáp với mỏ phía Đông núi Niêm Sơn Nội có diện tích 31.012 m ² , cốt kết thúc +5,3m)	Đã hoàn thành
2	Khu bãi xúc bốc	1.363 m ²	Giữ nguyên	
II	Hạng mục phụ trợ			
1	Nhà theo dõi trạm cân	Diện tích 25m ²	Giữ nguyên	Đã hoàn thành
2	Trạm cân	01 trạm	Giữ nguyên	
3	Tuyến đường mở vỉa	đến cốt +77	Giữ nguyên	
4	Tuyến đường mở vỉa	từ cốt +77m lên cốt +85m	Giữ nguyên	
5	Khu văn	Diện tích 98 m ²	Giữ nguyên	

(¹) Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư khai thác khoáng sản đất, đá làm vật liệu san lấp tại núi Niêm Sơn Nội, xã Ninh Sơn, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Stt	Công trình	Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 (¹)	Theo điều chỉnh kỳ này (Dự án)	Ghi chú
	phòng mỏ (nhà văn phòng; nhà vệ sinh; hành lang lưu không)			
III	Hạng mục bảo vệ môi trường			
1	Hồ lắng 1	Chiều dài 26,5 m; chiều rộng 17 m; chiều sâu 1,5 m	Giữ nguyên	Đã hoàn thành
2	Hồ lắng 2	Chiều dài 12,7m; chiều rộng 7,5m; chiều sâu 1,5m	Giữ nguyên	
3	Rãnh thoát nước	Dài 969m (²)	Giữ nguyên	
4	Bể tự hoại	Dung tích 12,8 m ³	Giữ nguyên	
5	Kho chất thải nguy hại	Diện tích 7,5m ²	Giữ nguyên	
6	Xây lắp cầu rửa xe kèm hệ thống xử lý	- Cầu rửa bánh xe. - Bể lắng 3 ngăn dung tích 30m ³ .	Giữ nguyên	

2.2. Giai đoạn vận hành

- Các hạng mục công trình của dự án:

+ Hạng mục công trình chính: Khu khai thác khoáng sản đất, đá làm vật liệu san lấp: 158.691,6 m²; khu bãi xúc bốc: 1.363 m².

+ Hạng mục công trình phụ trợ: Nhà theo dõi trạm cân; Trạm cân; Tuyến đường mở vỉa (đến cốt +77); Hệ thống cấp nước; Tuyến đường mở vỉa (từ cốt +77m lên cốt +85m); Diện khai thác ban đầu; Khu văn phòng mỏ.

+ Hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Hồ lắng 1; Hồ lắng 2; Rãnh thoát nước; Bể tự hoại; Kho chất thải nguy hại; cầu rửa xe kèm bể xử lý nước rửa xe 3 ngăn.

- Các hoạt động của dự án:

+ Giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng dự án: Dự án đã hoàn thành công tác xây dựng cơ bản, khi nâng công suất không phải xây dựng cơ bản mở bổ sung.

+ Giai đoạn vận hành gồm: Hoạt động dọn dẹp lớp phủ thực vật tại khu vực

(²) Tại Quyết định 251/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 và Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo: Rãnh thoát nước hiện trạng 680 m; rãnh thoát nước bổ sung 289 m. Tổng chiều dài rãnh thoát nước 969 m.

bờ mả; hoạt động của các thiết bị khai thác; hoạt động vận chuyển đất, đá của các phương tiện giao thông; hoạt động của nhân viên bảo vệ, công nhân tại mỏ làm phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và nguy cơ xảy ra các rủi ro, sự cố (tai nạn lao động; xói mòn, rửa trôi và sạt lở đất đá;...) ảnh hưởng đến môi trường.

+ Giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường: hoạt động phá dỡ công trình, di chuyển thiết bị, san gạt, trồng và chăm sóc cây xanh và các hoạt động khác có liên quan.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh giai đoạn vận hành của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

a) Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt của các nhân viên bảo vệ, công nhân phát sinh khoảng 1,5 m³/ngày. Thành phần ô nhiễm chính gồm: tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, tổng Nitơ, tổng Photpho, tổng Coliform.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa phương tiện vận chuyển khoảng 17 m³/ngày; thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ khoáng.

b) Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị, hoạt động khai thác (làm tơi đất, bóc xúc), hoạt động giao thông của các phương tiện vận chuyển sản phẩm từ khu vực khai thác đến nơi tiêu thụ...; thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm bụi, CO, NO_x, SO₂,...

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của bảo vệ, công nhân khoảng 14 kg/ngày, thành phần chủ yếu gồm: thức ăn thừa, vỏ hoa quả, túi ni lông, vỏ chai, bìa các tông, giấy vụn, thủy tinh...

b) Nguồn phát sinh, tính chất (loại) của CTR công nghiệp thông thường:

- Đã hoàn thành việc phát quang theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố,

- Khối lượng chất thải từ hoạt động phát quang phần diện tích 3,1 ha khoảng 85 tấn; thành phần chủ yếu là gỗ, rễ, lá của các loại cây bị chặt hạ xuống.

c) Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động văn phòng và khai thác khoáng 980 kg/năm, cụ thể như sau:

Stt	Chủng loại	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	20
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	NH	260
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	400
4	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	NH	300
Tổng				980 kg/năm	

3.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

- Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khai thác, phương tiện vận chuyển.

- Quy chuẩn áp dụng:

+ QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.4. Các tác động khác

- Nước mưa chảy tràn qua các khu vực, thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng.

- Tác động đến hạ tầng giao thông khu vực.

- Khối lượng bùn đất nạo vét từ hồ lắng, rãnh thoát nước và bể lắng nước rửa xe chứa hàm lượng lớn hạt mịn và dưỡng chất tương tự phù sa; được tái sử dụng san lấp trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

a) Giai đoạn vận hành khai thác:

- Nước thải sinh hoạt: được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại dung tích

12,8 m³, bố trí ngầm tại khu nhà văn phòng. Nước thải sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý, không thải ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa bánh xe:

+ Cầu rửa bánh xe: Tiếp tục sử dụng bể lắng 3 ngăn dung tích 30 m³ để thu gom, lắng cặn nước thải phát sinh từ hoạt động rửa bánh xe. Phần nước trong sẽ được tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động rửa bánh xe, không xả thải ra ngoài môi trường. Gôi thăm dầu định kỳ được tiến hành thay thế, quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại. Cặn lắng tại bể không phải là chất thải nguy hại được nạo vét định kỳ và thu gom cùng bùn nạo vét hồ lắng và hệ thống thu thoát nước mưa tận dụng san lấp trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường.

+ Xe sau khi rửa đi qua trạm cân và tiếp tục qua máng rửa bánh xe bố trí sau trạm cân để làm sạch lần 2 đối với bánh xe. Hệ thống hoạt động theo chu trình kín, chỉ bổ sung phần nước hao hụt tại máng, không xả thải ra môi trường; lượng nước hao hụt do bay hơi và bám dính bánh xe sẽ được bổ sung định kỳ. Bùn cặn tại máng rửa xe được nạo vét định kỳ và thu gom cùng bùn nạo vét hồ lắng, hệ thống thu thoát nước mưa, bể lắng nước rửa xe tận dụng san lấp trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường

b) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Hoạt động chuyển giao nước thải tuân thủ theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 24 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn từ bể tự hoại theo quy định.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

a) Giai đoạn vận hành

- Trồng cây xanh thành hàng tại khu vực cửa mỏ để che chắn và cản bụi từ khai trường khai thác;

- Tất cả các phương tiện vận chuyển đảm bảo đạt quy định về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng máy móc thiết bị, thay thế hoặc bảo dưỡng thiết bị đảm bảo máy móc, thiết bị luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật;

- Tuyệt đối không vận chuyển sản phẩm vượt quá trọng tải của phương tiện,

tuyến đường vận chuyển; phủ bạt kín thùng xe vận chuyển;

- Bố trí xe phun nước tối thiểu 8 lần/ngày, trong những ngày khô hanh bằng 02 ô tô (xitec loại 5m³ và 10 m³) phun nước để tưới ẩm đường giao thông và khai trường khai thác;

- Thực hiện phân bổ thời gian vận chuyển hợp lý, hạn chế vận chuyển vào thời gian cao điểm có đông học sinh và người dân tham gia giao thông; yêu cầu phương tiện vận chuyển tuân thủ tốc độ quy định, không coi nói thành thùng.

- Bố trí thời gian làm việc hợp lý, tắt các phương tiện hoạt động khi không cần thiết; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân và yêu cầu chấp hành nghiêm túc.

b) Yêu cầu bảo vệ môi trường

Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án; bảo đảm môi trường không khí xung quanh trong giai đoạn vận hành của Dự án luôn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

a) Giai đoạn vận hành

*** Chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

- Bố trí các thùng rác có kích thước phù hợp, có nắp đậy kín, màu sắc khác nhau, đảm bảo theo quy định để thu gom riêng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

*** Chất thải rắn thông thường:**

Chất thải từ hoạt động phát quang: Được thu gom xử lý theo quy định.

b) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Phân loại tại nguồn và quản lý, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông

tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026; Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

a) Giai đoạn vận hành

Phân loại, thu gom và lưu chứa từng loại chất thải nguy hại phát sinh bằng các thùng chứa riêng biệt tương ứng với các mã CTNH phát sinh và 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích khoảng 7,5 m² đáp ứng các yêu cầu theo quy định; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

b) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Quản lý, chuyển giao chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 và các quy định khác có liên quan.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Chủ đầu tư bố trí hướng dẫn phương tiện đỗ đúng quy định, hạn chế bấm còi, nổ máy kéo dài; đồng thời thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để hạn chế tiếng ồn, độ rung.

- Yêu cầu về môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác trong quá trình vận hành dự án.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

a) Phương án được lựa chọn thực hiện

- Đối với khu vực khai trường: San gạt, tạo mặt bằng khu vực khai trường 117.034 m² (là diện tích moong khi kết thúc khai thác, đã bao gồm diện tích 02 hồ lắng), phủ đất màu, đào hố để trồng cây (cây keo lai), chăm sóc cây trong 3 năm đầu.

- Đối với khu vực xung quanh khai trường:

+ Trồng cỏ lá gừng trên toàn bộ diện tích bờ taluy (64.636,3 m²);

+ Nạo vét hệ thống thoát nước ngoài khu vực khai trường để đảm bảo thuận tiện cho thoát nước mỏ.

- Đối với khu vực phụ trợ: tháo dỡ các thiết bị phục vụ khai thác (*nhà theo dõi trạm cân, trạm cân, cầu rửa bánh xe kèm theo bể lắng 3 ngăn nước rửa bánh xe; máng rửa bánh xe, kho chất thải nguy hại, nhà văn phòng, nhà vệ sinh kèm bể tự hoại*), vận chuyển và xử lý chất thải sau phá dỡ; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây (cây keo lai) toàn bộ diện tích khu vực phụ trợ.

- Đối với khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép nhưng có nguy cơ bị thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản: Phối hợp với chính quyền địa phương cải tạo, nâng cấp các đoạn đường ra vào khu vực dự án.

- Đo vẽ địa hình (phục vụ giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ).

- Quan trắc, giám sát môi trường.

b) Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
I	Khu vực khai trường		
1	San gạt, tạo mặt bằng khu vực khai trường (117.034m ²)	m ³	11.703,4
	Phủ đất màu trồng cây	m ³	23.406,8
	Trồng và chăm sóc cây (cây keo lai)		
	- Số lượng cây	cây	21.371
	- Phân bón	kg	7.965
	- Thuốc chống mối	Kg	194
	- Máy móc thiết bị, dụng cụ, trang bị bảo hộ phụ trợ (<i>chi phí tính bằng 5% tổng chi phí vật tư thiết yếu</i>)	-	-
2	Hồ lắng		
	San gạt 02 hồ lắng (<i>tính bằng khối lượng thi công đào hồ lắng đã thực hiện trong giai đoạn xây dựng cơ bản mỏ</i>)	m ³	818,625
	Lắp dựng biển báo phản quang	cái	8
II	Khu vực xung quanh khai trường		
1	Trồng cỏ lá gừng trên toàn bộ diện tích bờ taluy		
	Diện tích	m ²	64.636,3
	Khối lượng cỏ (<i>hàng cách hàng khoảng 45-50cm; mỗi khóm cách nhau ra khoảng 10cm</i>).	khóm	1.292.726

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
2	Nạo vét hệ thống thoát nước	m ³	14,8
III	Khu vực phụ trợ		
1	Phá dỡ nhà điều hành trạm cân		
	Tháo dỡ mái Fibrô xi măng, thủ công, cao 3m	m ²	25
	Phá dỡ kết cấu tường gạch, thủ công	m ³	6,6
2	Phá dỡ nhà văn phòng mở		
	Tháo dỡ mái Fibrô xi măng, thủ công, cao 3m	m ²	29,4
	Phá dỡ kết cấu tường gạch, thủ công	m ³	8,448
3	Phá dỡ nhà vệ sinh		
	Tháo dỡ mái Fibrô xi măng, thủ công, cao 1,8 m	m ²	4,76
	Phá dỡ kết cấu tường gạch, thủ công	m ³	1,782
4	Phá dỡ kho chất thải nguy hại		
	Tháo dỡ mái Fibrô xi măng, thủ công, cao 1,8 m	m ²	7,5
	Phá dỡ kết cấu tường gạch, thủ công	m ³	2,178
5	Tháo dỡ, di chuyển các thiết bị trạm cân	tấn	9,8
6	Phá dỡ cầu rửa bánh xe, xử lý chất thải phát sinh	m ³	15,05
7	Xử lý chất thải sau phá dỡ nhà theo dõi trạm cân, trạm cân, cầu rửa bánh xe kèm theo bể lắng 3 ngăn nước rửa bánh xe; máng rửa bánh xe, kho chất thải nguy hại, nhà văn phòng, nhà vệ sinh kèm bể tự hoại.	m ³	19,008
8	San gạt, tạo mặt bằng khu vực phụ trợ	m ³	6,66
IV	Đối với khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép nhưng có nguy cơ bị thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản		
1	Phối hợp với chính quyền địa phương cải tạo, nâng cấp các đoạn đường ra vào khu vực dự án	m ²	8.400
V	Đo vẽ địa hình (phục vụ giai đoạn cải tạo môi trường và đóng cửa mỏ)		
1	Đo vẽ địa hình	ha	16,89923
VI	Chi phí quan trắc giám sát trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường Mgs		
1	Giám sát chất lượng không khí (2 vị trí; tần suất 3 tháng/lần; thời gian cải tạo, phục hồi môi trường 4 tháng 10 ngày)	mẫu	4

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
2	Giám sát chất lượng nước mặt (1 vị trí; tần suất 3 tháng/lần; thời gian cải tạo, phục hồi môi trường 4 tháng 10 ngày)	mẫu	2

c) Kế hoạch thực hiện

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Tiến độ	Cơ quan thực hiện
Cải tạo khu vực khai trường	- San gạt khu vực khai trường và đào hố trồng cây (cây keo lai) - San gạt hồ lắng và trồng cây (cây keo lai)	Ngay sau khi kết thúc khai thác	2 tháng	Chủ đầu tư
Cải tạo khu vực xung quanh khai trường	- Trồng cỏ lá gừng trên toàn bộ diện tích bờ taluy - Nạo vét hệ thống thoát nước của dự án	Ngay sau khi kết thúc khai thác	1 tháng	Chủ đầu tư
Cải tạo khu vực phụ trợ	- Tháo dỡ, phá dỡ nhà theo dõi trạm cân, trạm cân, cầu rửa bánh xe kèm theo bể lắng 3 ngăn nước rửa bánh xe; máng rửa bánh xe, kho chất thải nguy hại, nhà văn phòng, nhà vệ sinh kèm bể tự hoại - Xử lý chất thải sau phá dỡ - San gạt, tạo mặt bằng khu vực phụ trợ và trồng cây keo lai	Ngay sau khi kết thúc khai thác	1 tháng	Chủ đầu tư
Cải tạo khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép nhưng có nguy cơ bị thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản	- Cải tạo, nâng cấp các đoạn đường ra vào khu vực dự án - Đo vẽ địa hình	Ngay sau khi kết thúc khai thác	10 ngày	Chủ đầu tư
Quan trắc môi trường	- Lần 1: + Quan trắc môi trường không khí + Quan trắc nước mặt	- Ngay sau khi kết thúc khai thác (lần 1)	-	Chủ đầu tư kết hợp với đơn vị có

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Tiền độ	Cơ quan thực hiện
	- Lần 2: + Quan trắc môi trường không khí + Quan trắc nước mặt.	- Trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường của dự án (lần 2).		chức năng

d) Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (chưa bao gồm yếu tố trượt giá) là **7.386.508.563 đồng** (*Bằng chữ: Bảy tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu năm trăm linh tám nghìn năm trăm sáu mươi ba đồng*). Trong đó:

Tổng số tiền Công ty đã thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là **1.488.325.947 đồng**, cụ thể như sau:

(1) Theo Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 26/10/2011 là **946.502.000 đồng** (theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 và Giấy xác nhận đã nộp ký quỹ kèm theo).

(2) Theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 là **541.823.947 đồng** (đã bao gồm yếu tố trượt giá, trong đó tiền trượt giá là 4.658.688 đồng), cụ thể như sau:

TT	Số tiền chưa bao gồm yếu tố trượt giá (đồng)	Tiền trượt giá (đồng)	Tổng tiền ký quỹ (đồng)	Số giấy xác nhận
1	390.665.643		390.665.643	Quỹ Bảo vệ môi trường cấp Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (lần thứ 01) 27/GXN-QBVMT ngày 21/8/2025
2	146.499.616	4.658.688	151.158.304	Quỹ Bảo vệ môi trường cấp Giấy xác nhận ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (lần thứ 02) 68/GXN-QBVMT ngày 23/3/2026
Tổng	537.165.259	4.658.688	541.823.947	

- Số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường công ty tiếp tục phải thực hiện là: $7.386.508.563 - 946.502.000 \text{ đồng} - 537.165.259 \text{ đồng} = \mathbf{5.902.841.304 \text{ đồng}}$ (Bằng chữ: *Năm tỷ chín trăm linh hai triệu tám trăm bốn mươi một nghìn ba trăm linh bốn đồng*) (chưa bao gồm yếu tố trượt giá).

- Chủ dự án thực hiện ký quỹ như sau:

+ Số lần ký quỹ: 7 lần.

+ Ký quỹ lần đầu số tiền bằng 25% tổng số tiền ký quỹ (do thời hạn Giấy phép khai thác khoáng sản dưới 10 năm): **1.475.710.326 đồng** (Bằng chữ: *Một tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm mười nghìn ba trăm hai mươi sáu đồng*) (chưa bao gồm yếu tố trượt giá).

Thời điểm ký quỹ lần đầu: trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày được phê duyệt phương án, phương án bổ sung (theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 37 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

+ Ký quỹ lần thứ 2 đến lần thứ 7, mỗi lần số tiền là: **737.855.163 đồng** (Bằng chữ: *Bảy trăm ba mươi bảy triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn một trăm sáu mươi ba đồng*) (chưa bao gồm yếu tố trượt giá).

Thời điểm ký quỹ lần thứ 2 đến lần thứ 7: Trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ (theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 37 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Đơn vị nhận tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường: Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố Hải Phòng.

4.4.2. Biện pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn

a) Giai đoạn vận hành

- Thi công đúng thiết kế và trình tự kỹ thuật khai thác, bảo đảm ổn định nền, mái taluy và hệ thống thoát nước, nhằm giảm thiểu nguy cơ sạt lở, xói mòn do nước mưa chảy tràn.

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông rãnh thoát nước và hồ lắng, đảm bảo nước mưa không gây ngập úng khu vực Dự án và xung quanh.

- Quy trình xử lý: Nước mưa chảy tràn → hệ thống rãnh thu gom nước mưa → Hồ lắng → môi trường.

b) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thực hiện các biện pháp quản lý, vận hành các công trình thu gom, thoát nước mưa chảy tràn đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực Dự án và khu vực xung quanh (trạm bơm Trúc Bạch), không gây úng ngập trong giai đoạn vận hành Dự án.

4.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tất cả các thiết bị làm việc trên mặt tầng không được ra ngoài giới hạn an toàn của tầng; các cán bộ kỹ thuật khai thác, trắc địa của khai trường phải thường xuyên theo dõi trạng thái ổn định của tầng khai thác để có biện pháp phòng ngừa sạt lở bất ngờ; lắp đặt biển báo giới hạn tốc độ xe theo quy định để đảm bảo an toàn tại đoạn đường vận tải từ khu khai thác ra đường tỉnh 352; bố trí bảo vệ điều hành xe ra vào khu vực mỏ.

- Thiết kế và thi công đảm bảo tuân theo các tiêu chuẩn an toàn quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04:2009/BCT về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên ban hành kèm theo Thông tư số 20/2009/TT-BCT ngày 07/7/2009; khai thác đúng thiết kế, kiểm soát hệ thống tầng khai thác, góc nghiêng sườn tầng và bờ công tác đảm bảo tránh hiện tượng sạt lở trong suốt quá trình khai thác; lắp đặt biển cảnh báo an toàn các khu vực có nguy cơ sạt lở, lập hành lang an toàn cho khu vực xung quanh.

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường, cháy nổ, mưa bão...

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường

5.1. Chương trình quản lý môi trường

Chủ dự án chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường cho các hoạt động trong phạm vi dự án.

5.2. Chương trình giám sát môi trường

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải, khí thải định kỳ, tự động liên tục theo quy định tại Điều 97, 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Chủ dự án tự đề xuất chương trình giám sát môi trường như sau:

5.2.1. Giai đoạn vận hành khai thác:

a) Chương trình giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí giám sát: 03 mẫu không khí tại: khu vực khai trường; đường giao thông nội bộ khu mỏ; khu vực dân cư lân cận (tại Đình Niêm Sơn Nội).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi, tiếng ồn, độ rung.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2025/BNNMT: Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

b) Chương trình giám sát môi trường nước mặt

- Vị trí giám sát: 03 điểm tại: Mẫu nước mặt tại hồ lắng số 1; mẫu nước mặt tại hồ lắng số 2; mẫu nước mặt tại kênh hút trạm bơm Trúc Bạch - vị trí tiếp nhận nước mưa tràn mặt của Dự án.

+ Thông số giám sát: pH; TSS; COD; BOD₅; Amoni; Tổng N; Tổng P; Coliform; tổng dầu mỡ; Cu, Zn, Cd, Pb.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/NTNMT (Bảng 1; Bảng 2 mức(A)): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

c) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026; Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

d) Giám sát sạt lở, sụt lún

- Vị trí giám sát: khu vực khai thác, bóc xúc, tuyến đường vận chuyển.

- Tần suất thực hiện: hàng ngày.

- Thực hiện phương pháp quan trắc biến dạng bờ mỏ bằng mốc trắc địa định kỳ.

5.2.2. Giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường

a) Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, rung

- Vị trí giám sát: 02 điểm: Không khí tại khu vực hoàn thổ và trồng cây; không khí khu vực dân cư lân cận.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi lơ lửng, tiếng ồn, độ rung.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật uốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2025/BNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

b) Giám sát môi trường nước mặt

- Vị trí giám sát: 01 điểm: Mẫu nước mặt tại kênh hút trạm bơm Trúc Bạch.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Thông số giám sát: pH; TSS; COD; BOD₅; Amoni; Tổng N; Tổng P; Coliform, dầu mỡ khoáng; Cu, Zn, Cd, Pb.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1; Bảng 2 (mức A)): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

c) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026; Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.
- Chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

- Đảm bảo sự phù hợp của Dự án đối với các quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt, chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án.

- Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành và QCVN 04:2009/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn

trong khai thác mỏ lộ thiên. Chỉ được triển khai Dự án trên diện tích đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ dự án chỉ được thực hiện dự án khi được cấp giấy phép khai thác khoáng sản; đảm bảo an toàn tuyệt đối về môi trường trong quá trình khai thác.

- Thiết kế cơ sở của Dự án tuân thủ theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế bản vẽ thi công công trình xây dựng.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án.

- Tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố, an toàn lao động, xây dựng, tài nguyên nước và các quy định của pháp luật trong các hoạt động của dự án.

- Theo dõi, giám sát xói mòn, trượt lở, giám sát hệ thống thoát nước, giám sát an toàn công trình để có giải pháp xử lý kịp thời nhằm ngăn ngừa hiện tượng biến dạng bề mặt, dịch chuyển, sạt lở; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra sự cố phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, tiếng ồn, độ rung, nước thải, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn môi trường liên quan.

- Thực hiện giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của dự án được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

- Tuyệt đối không xả nước thải phát sinh từ bể phốt, hầm cầu (phát sinh từ việc sử dụng các nhà vệ sinh), nước rửa bánh xe ra môi trường. Hoạt động chuyển giao nước thải tuân thủ theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 1 Điều 24 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Tuân thủ nghiêm túc công tác cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này và theo quy định của pháp luật hiện hành; nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc về môi trường nêu trong quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận việc thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường dự án.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình,

biện pháp bảo vệ môi trường khác; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường khi dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành; đảm bảo kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc môi trường, giám sát môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Chủ dự án chịu trách nhiệm toàn bộ và cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố, rủi ro, tai biến địa chất, sụt lún hoặc gây ô nhiễm môi trường do quá trình thực hiện Dự án gây ra.

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Hoàn thiện các thủ tục môi trường trước khi đi vào vận hành theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường./.
